

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng khai thác vận tải 1 Ngành : Khai thác vận tải Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 4
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Quy hoạch tuyến tính Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3376040001	Đỗ Cao Quốc	Anh	26/09/1991	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
2	3376040002	Trương	Bảo	03/08/1991	3	7					5.00	1.50	9.00	6.30	8	
3	3376040003	Lê Minh	Chiến	12/01/1991	4	3					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
4	3376040004	Phan Hồng	Chung	04/03/1991	1	5					3.00	0.90	5.00	3.50	4	
5	3376040005	Bùi Lạc	Chương	08/04/1991	9	8					8.50	2.55	7.00	4.90	7	
6	3376040006	Hoàng Mạnh	Cường	12/11/1991	7	6					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
7	3376040007	Lê Quý	Dũng	16/07/1990	5	5					5.00	1.50	3.00	2.10	4	Học lại
8	3376040008	Ngô Nguyễn Minh	Duy	09/10/1991	4	3					3.50	1.05	6.00	4.20	5	
9	3376040009	Nguyễn Phan Phương	Đại	17/07/1990	6	3					4.50	1.35	6.00	4.20	6	Học lại
10	3376040010	Phạm Tiến	Đạt	11/11/1991	5	4					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
11	3376040011	Trần Văn	Đề	22/02/1991	5	5					5.00	1.50	3.00	2.10	4	Học lại
12	3376040012	Võ Mạnh	Đông	16/02/1990	5	4					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
13	3376040013	Trần Quốc	Hải	12/04/1988	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	Học lại
14	3376040014	Võ Duy	Hảo	10/08/1991	8	3					5.50	1.65	3.00	2.10	4	Học lại
15	3376040015	Nguyễn Quốc	Hiến	08/10/1990	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
16	3376040016	Phạm Xuân	Hiếu	04/09/1991	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
17	3376040018	Lê Thị	Hoa	05/06/1991	3	6					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
18	3376040020	Bùi Đức	Hội	02/08/1991	3	6					4.50	1.35	9.00	6.30	8	
19	3376040021	Hà Huy	Hùng	04/05/1990	6	4					5.00	1.50	9.00	6.30	8	
20	3376040023	Nguyễn Văn	Hưng	02/09/1991	7	5					6.00	1.80	6.00	4.20	6	
21	3376040024	Trần Quốc	Khải	05/01/1990	3	5					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3376040025	Mai Tấn	Khương	03/04/1989	4	3					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
23	3376040026	Đỗ Văn	Lượng	10/11/1990	4	3					3.50	1.05	4.00	2.80	4	Học lại
24	3376040028	Nguyễn Tiến	Nhật	01/12/1989	3	8					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
25	3376040029	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	11/06/1991	5	5					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
26	3376040030	Trần Văn	Quốc	01/01/1991	9	9					9.00	2.70	6.00	4.20	7	
27	3376040031	Lê Như	Quyên	24/12/1990	0	0					0.00	0.00	7.00	4.90	5	
28	3376040032	Đỗ Viết	Sỹ	07/09/1990	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
29	3376040033	Nguyễn Đăng	Tài	01/06/1991	7	5					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
30	3376040034	Hồ Thị	Thắm	12/05/1990	6						6.00	1.80	10.00	7.00	9	Học lại
31	3376040035	Trần Xuân	Thành	14/04/1990	3	5					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
32	3376040037	Đỗ Duy	Tiến	15/06/1991	2	1					1.50	0.45	6.00	4.20	5	
33	3376040038	Hồ Văn	Tĩnh	20/12/1990	7	4					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
34	3376040039	Hà Hồ	Trọng	30/04/1991	3	5					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
35	3376040040	Nguyễn Đình	Trí	08/10/1991	2	5					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
36	3376040041	Phạm Đức	Trí	25/05/1991	1	8					4.50	1.35	3.00	2.10	3	
37	3376040043	Trần Văn	Tuấn	15/02/1991	7	8					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
38	3376040045	Võ Duy	Tùng	13/09/1991	9	10					9.50	2.85	4.00	2.80	6	
39	3376040046	Nguyễn Xuân	Ty	02/09/1989	2	5					3.50	1.05	2.00	1.40	2	
40	3376040047	Trần Châu	Úc	02/05/1990	3	7					5.00	1.50	8.00	5.60	7	
41	3376040048	La Quang	Vinh	25/01/1990	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	

Tổng: 41.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	2.4
Giỏi	4	9.8
Khá	6	14.6

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	11	26.8
Trung bình	12	29.3
Không đạt	7	17.1
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa